

# PHIẾU KẾT CA - PROTEA GARDEN

Mã phiếu: 480 | Ngày: 15/08/2026 21:57

## Thông tin ca làm việc

Người tạo: Kiều Quốc Kiệt

Doanh thu: 1.258.000 đ

Tiền mặt: 503.000 đ

Chuyển khoản Tingbox: 755.000 đ

Tiền cơm phần: 0 đ

Tiền ve chai: 0 đ

Tiền xe hơi: 0 đ

Doanh thu cả ngày: 6.056.000 đ

Tiền mặt cả ngày: 4.328.000 đ

Chuyển khoản cả ngày: 1.695.000 đ

Tiền cơm phần cả ngày: 0 đ

Tiền ve chai cả ngày: 0 đ

Tiền xe hơi cả ngày: 0 đ

## Nguyên vật liệu cuối ca

| STT | Tên           | Tồn thực tế | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|---------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 1   | Bánh Orio     | 9.00 Cái    | 0.31 Cây    | 0.00 Cây        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 2   | Bột Cacao     | 89.00 gram  | 0.82 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 3   | Bột Đá Xay    | 435.00 gram | 0.56 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 4   | Bột Milk Foam | 311.00 gram | 0.69 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 5   | Bơ Đậu Phộng  | 328.00 gram | 0.00 hủ     | 0.00 hủ         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 6   | Cà Phê        | 755.00 gram | 1.25 túi    | 1.00 túi        | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên                  | Tồn thực tế  | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|----------------------|--------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 7   | Đào Ngâm             | 1015.00 gram | 0.00 Hộp    | 0.00 Hộp        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 8   | Mút đào              | 496.00 gram  | 0.00 chai   | 0.00 chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 9   | Hồng Trà             | 246.00 gram  | 0.59 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 10  | Soda                 | 22.00 lon    | 0.00 Lon    | 0.00 Lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 11  | Syrup Bạc Hà         | 710.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 12  | Syrup Lựu Đỏ         | 152.00 ml    | 0.78 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 13  | Mút Chanh Dây        | 414.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 14  | Mút Kiwi             | 668.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 15  | Mút Mãng Cầu         | 1038.00 ml   | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 16  | Mút Việt Quất        | 758.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 17  | Mút Xoài             | 390.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 18  | Sữa Tươi Không Đường | 1009.00 ml   | 1.99 Hộp    | 2.00 Hộp        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 19  | Syrup Curacao        | 790.00 ml    | 0.01 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 20  | Syrup Đào            | 458.00 ml    | 0.54 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên                    | Tồn thực tế  | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|------------------------|--------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 21  | Mứt ổi hồng            | 1036.00 gram | 0.00 chai   | 1.00 chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 22  | Trà Ô Long             | 445.00 gram  | 0.26 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 23  | Nước suối              | 10.00 chai   | 0.00 chai   | 0.00 chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 24  | Trà Ô Long Đào         | 457.00 gram  | 0.24 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 25  | Trân Châu 3Q Ngọc Trai | 739.00 gram  | 0.63 Gói    | 1.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 26  | Sốt Matcha             | 73.00 ml     | 0.88 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 27  | Sốt Caramel            | 2770.00 ml   | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 28  | Sốt Chocolate          | 577.00 ml    | 0.08 Chai   | 1.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 29  | Syrup Táo              | 588.00 ml    | 0.00 Chai   | 0.00 Chai       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 30  | Bột Kem Muối           | 245.00 ml    | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 31  | Bia Heineken bạc       | 9.00 Lon     | 0.00 Lon    | 0.00 Lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 32  | Bia Heineken xanh      | 19.00 Lon    | 0.00 lon    | 0.00 lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 33  | Cam                    | 3402.00 gram | 0.00 Kg     | 0.00 Kg         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 34  | Cà Rốt                 | 4885.00 gram | 0.00 Kg     | 0.00 Kg         | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên                       | Tồn thực tế | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|---------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 35  | Bánh yến mạch gạo lức đỏ  | 359.00 gram | 0.00 gram   | 0.00 gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 36  | Coca Cola                 | 25.00 lon   | 0.00 lon    | 0.00 lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 37  | Dưa Hấu                   | 891.00      | 0.00 Trái   | 0.00 Trái       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 38  | Pepsi                     | 20.00 lon   | 0.00 lon    | 0.00 lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 39  | Trà dưỡng tâm             | 5.00 Gói    | 5.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 40  | Trà dưỡng nhan            | 2.00 Gói    | 8.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 41  | Vải Ngâm                  | 12.00 Trái  | 0.00 Trái   | 16.00 Trái      | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 42  | Đậu Phộng Tỏi Ớt          | 25.00 Gói   | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 43  | Đậu Phộng Tôm - Rong Biển | 24.00 Gói   | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 44  | Hương Dương               | 20.00 Gói   | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 45  | Bột Matcha                | 900.00 gram | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 46  | Trà lài                   | 457.00 Gram | 0.00 Gói    | 0.00 Gói        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 47  | Rich lùn                  | 267.00 ml   | 0.00 hộp    | 0.00 hộp        | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 48  | Yaourt                    | 22.00 Hũ    | 0.00 Hũ     | 0.00 Hũ         | Bổ sung thực tế cuối ca |

| STT | Tên              | Tồn thực tế | Cần bổ sung | Bổ sung thực tế | Ghi chú                 |
|-----|------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------------------|
| 49  | Bánh dad         | 19.00 Gói   | 0.00 Bịch   | 0.00 Bịch       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 50  | Cốt chanh        | 472.00 Gram | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 51  | Mút hạt dẻ cười  | 170.00 Gram | 0.00 Gr     | 0.00 Gr         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 52  | Sốt caramel muối | 478.00 Gr   | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 53  | Syrup Atiso      | 207.00 Gram | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 54  | Syrup Bí đao     | 946.00 Gr   | 0.00 Gr     | 0.00 Gr         | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 55  | Syrup vải        | 582.00 Gram | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 56  | Syrup hazelnut   | 458.00 Gram | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 57  | Syrup hoa hồng   | 990.00 Gram | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 58  | Syrup trà xanh   | 550.00 Gram | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 59  | Syrup vanilla    | 864.00 Gram | 0.00 Gram   | 0.00 Gram       | Bổ sung thực tế cuối ca |
| 60  | Tiger Bạc        | 3.00 Lon    | 0.00 Lon    | 0.00 Lon        | Bổ sung thực tế cuối ca |

Người lập phiếu

.....

Người duyệt

.....